

# KIỂM ĐỊNH CÁC YẾU TỐ TOÀN CẦU HOÁ KINH TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN XUẤT KHẨU TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á

Nguyễn Quang Minh

Khoa Tài chính - Ngân hàng, Trường Đại học Tài chính - Marketing

Email: quangminh@ufm.edu.vn

Mã bài: JED-1633

Ngày nhận bài: 05/01/2024

Ngày nhận bài sửa: 26/02/2024

Ngày duyệt đăng: 02/3/2024

DOI: 10.33301/JED.VI.1633

## Tóm tắt

Toàn cầu hóa đang là xu hướng tất yếu, đồng thời xuất khẩu luôn là mục tiêu ưu tiên của nhiều quốc gia. Nghiên cứu xem xét tác động của toàn cầu hóa kinh tế tới yếu tố xuất khẩu, từ đó khuyến nghị các định hướng và chính sách. Bài báo xem xét các quốc gia tiêu biểu tại Đông Nam Á như Việt Nam, Thái Lan, Singapore, Indonesia, Philippines, với dữ liệu được thu thập theo năm từ 5 quốc gia giai đoạn 2000-2022. Kết quả phân tích bằng mô hình FGLS, nhập khẩu, đầu tư trực tiếp nước ngoài, thương mại hàng hóa có ý nghĩa tác động đáng kể tới xuất khẩu, tuy nhiên mức độ bao phủ mạng di động không có tác động ý nghĩa tới xuất khẩu. Chính phủ có thể tập trung vào các biện pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, tăng thương mại hàng hóa hoặc gia tăng nhập khẩu, vốn cũng là các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu.

**Từ khóa:** Đầu tư trực tiếp, kinh tế, thương mại hàng hóa, toàn cầu hóa, xuất khẩu.

**Mã JEL:** F6, F15, F2

## Examining economic globalization factors affecting exports in some Southeast Asian countries

### Abstract

Globalization is an inevitable trend, and exports are always a priority target for many countries. The study examines the impact of economic globalization on exports, thereby recommending directions and policies. The paper examines typical countries in Southeast Asia, such as Vietnam, Thailand, Singapore, Indonesia, and the Philippines, with data collected annually from 5 countries in the period 2000-2022. Empirical results from the FGLS model show that imports, foreign direct investment, and trade in goods have significant impacts on exports, but mobile network coverage has no significant impact on exports. The government can focus on measures to attract foreign direct investment, increase trade in goods, or increase imports, which are also factors affecting exports.

**Keywords:** Direct investment, economic, export, globalization, trade in goods.

**JEL Codes:** F6, F15, F2

## 1. Giới thiệu

Ở Đông Nam Á, toàn cầu hóa đang gia tăng ở ASEAN không phải lúc nào cũng đi kèm với sự gia tăng tăng trưởng kinh tế (Suci & cộng sự, 2015). Thuật ngữ toàn cầu hóa được sử dụng trên một phổ rộng để mô tả các quá trình hội nhập đang diễn ra của các quốc gia vào nền kinh tế toàn cầu. Toàn cầu hóa không phải là mới. Toàn cầu hóa đã phát triển phù hợp và bắt đầu kể từ khi Columbus và De Gama đi thuyền từ châu Âu hơn 500 năm trước. Bài nghiên cứu cũng đã giả định các hình thức khác nhau, tùy thuộc vào sự tương tác giữa các quốc gia và các mệnh lệnh kinh tế của các cường quốc. Trong hình thức gần đây nhất sau thế chiến

---

hai, và đặc biệt là từ những năm 1970, toàn cầu hóa phù hợp với việc thiết lập một cấu trúc thể chế quốc tế; tái cơ cấu sản xuất và vai trò của các công ty đa quốc gia trong công nghiệp hóa ở các nước đang phát triển; và tự do hóa thương mại (Kaur, 2004).

Xuất khẩu là một động lực cho tăng trưởng kinh tế thông qua hiệu ứng cấp số nhân của nó nhưng nó không phải là một quy tắc chung cho tất cả các nước công nghiệp mới (Lim & cộng sự, 2011). Kết luận và khuyến nghị cho những thay đổi chính sách được đưa ra sẽ giúp quốc gia đạt được tăng trưởng xuất khẩu và điều chỉnh chính sách của họ với môi trường cạnh tranh toàn cầu (Naseem & cộng sự, 2012). Toàn cầu hóa là một hiện tượng tất yếu. Trong nghiên cứu này, toàn cầu hóa được định nghĩa là một quá trình phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng giữa tất cả các quốc gia trên thế giới (Hosseinzadeh, 2010).

Toàn cầu hóa kinh tế và chính trị cũng tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, toàn cầu hóa xã hội không ảnh hưởng đến sự tăng trưởng (Suci & cộng sự, 2015). Du lịch, đô thị hóa và toàn cầu hóa ảnh hưởng trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế trong khi công nghiệp hóa là không đáng kể (Brahmasrene & Lee, 2017).

Toàn cầu hóa đã nổi lên như một trong những vấn đề được tranh luận rộng rãi nhất giữa các chính trị gia và học giả Việt Nam. Toàn cầu hóa được coi là tạo điều kiện cho dòng vốn, hàng hóa, dịch vụ và ý tưởng ngày càng tăng giữa các nước Đông Á, do đó góp phần vào tăng trưởng kinh tế cao của họ trong những thập kỷ qua. Tuy nhiên, Việt Nam nhận thức được rằng toàn cầu hóa cũng tiềm ẩn những tác động tiêu cực như cuộc khủng hoảng tài chính và kinh tế châu Á gần đây đã thể hiện rõ nét (Nguyen, 2001).

Đánh giá toàn cầu hóa kinh tế từ nội dung trên được tổng hợp bằng cách dùng yếu tố kết nối toàn cầu, yếu tố thương mại, yếu tố đầu tư nước ngoài, trong đó chỉ số mức độ bao phủ mạng di động làm đại diện đo lường yếu tố kết nối toàn cầu, nhập khẩu, thương mại hàng hóa làm đại diện đo lường yếu tố thương mại, chỉ số đầu tư trực tiếp nước ngoài làm đại diện đo lường yếu tố đầu tư nước ngoài. Theo nền tảng khung lý thuyết được đề cập trên, xuất khẩu cũng là một yếu tố quan trọng trong việc tăng trưởng kinh tế, góp phần tăng thu kim ngạch, tạo ra giá trị gia tăng cho nền kinh tế, cho xã hội, tăng xuất khẩu cũng là một trong các mục tiêu đề phát triển của mỗi một nền kinh tế quốc gia. Mặt khác các nghiên cứu chưa đề cập tới ảnh hưởng của toàn cầu hóa kinh tế đến xuất khẩu, đặc biệt những nghiên cứu đề cập sát nhất cũng không hẳn tại các quốc gia Đông Nam Á. Một số công trình khoa học trùng một phần mục tiêu nghiên cứu của bài, tuy nhiên không sử dụng mô hình FGLS. Đây cũng là cách tiếp cận khác đối với nội dung nghiên cứu của bài. Do vậy khoảng trống nghiên cứu vẫn còn đối với các công trình khoa học trong nước và nước ngoài. Như vậy cả về lý thuyết và thực tiễn đều cho thấy tính cấp thiết trong việc nghiên cứu mối quan hệ tác động của toàn cầu hóa kinh tế tới xuất khẩu mà một số quốc gia Đông Nam Á mà bài viết đang hướng tới.

Cụ thể hơn, bài nghiên cứu này xem xét, cung cấp những bằng chứng thực nghiệm về mức độ tác động của các yếu tố như nhập khẩu, đầu tư trực tiếp nước ngoài, thương mại hàng hóa, mức độ bao phủ mạng di động đến xuất khẩu hàng hóa của mỗi quốc gia. Nội dung nghiên cứu nhằm trả lời câu hỏi nghiên cứu các yếu tố liên quan toàn cầu hóa kinh tế sẽ có ý nghĩa tác động tới xuất khẩu hàng hóa của mỗi quốc gia không và mức độ tác động như nào. Nghiên cứu kỳ vọng sẽ đóng góp được lý thuyết nghiên cứu về sự liên quan giữa các yếu tố như nhập khẩu, đầu tư trực tiếp nước ngoài, thương mại hàng hóa hay mức độ bao phủ mạng di động tới xuất khẩu, đồng thời hi vọng sẽ gợi ý những chính sách phù hợp cho Việt Nam hoặc cho mỗi quốc gia trong phạm vi được nghiên cứu.

Nội dung còn lại của bài nghiên cứu được cấu trúc tiếp theo như sau: tổng quan nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, thảo luận các kết quả thực nghiệm của nghiên cứu, kết luận của bài.

## **2. Tổng quan nghiên cứu**

Nghiên cứu trong và ngoài nước được chia theo ba hướng nghiên cứu chính như sau:

Hướng nghiên cứu thứ nhất, tập trung vào toàn cầu hóa tác động tới hiệu quả kinh tế, tác động đến các tổ chức xã hội, trong bối cảnh ảnh hưởng của nước lớn, hay toàn cầu hóa, toàn cầu hóa kinh tế tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế, chất lượng sống của quốc gia. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu này cũng chỉ ra toàn cầu hóa kinh tế có thể có tác dụng tích cực và tiêu cực.

Theo Suci & cộng sự (2015), bằng cách sử dụng chỉ số Toàn cầu hóa bao gồm ba khía cạnh chính: hội nhập kinh tế, hội nhập xã hội và hội nhập chính trị, bài nghiên cứu này đã xem xét tác động của toàn cầu hóa

---

đối với tăng trưởng kinh tế. Chỉ số toàn cầu hóa tổng thể đã tác động tích cực và đáng kể đến tăng trưởng kinh tế trong khu vực. Toàn cầu hóa kinh tế và chính trị cũng tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, toàn cầu hóa xã hội không ảnh hưởng đến sự tăng trưởng. Lạm phát, cơ sở hạ tầng, chất lượng giáo dục, chuẩn bị công nghệ và chi tiêu của chính phủ cũng có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Các tác giả cố gắng hoàn thành bốn nhiệm vụ liên quan đến nhau trong bài viết này: (1) phát triển một cách tiếp cận hợp lý và có thể phòng thủ để nghiên cứu toàn cầu hóa; (2) xác định Đông Nam Á; (3) phân định và lịch sử hóa quá trình toàn cầu hóa ở Đông Nam Á; và (4) mô tả và phân tích hiệu quả kinh tế của Đông Nam Á trong khoảng 30 năm qua, đặc biệt chú ý đến khu vực trước, trong và sau các sự kiện năm 1997 (Coclanis & Doshi, 2000).

Nhóm tác giả cho rằng toàn cầu hóa là một quá trình gây tranh cãi. Một mặt, nó đặt ra một mối đe dọa nghiêm trọng đối với thực tiễn và tổ chức xã hội của chủ nghĩa Trung Quốc ở Đông Nam Á. Mặt khác, toàn cầu hóa tạo cơ hội cho các tổ chức xã hội như các công ty kinh doanh Trung Quốc tận dụng. Nó cũng cho thấy một số tác động đối với tương lai của chủ nghĩa Trung Quốc ở Đông Nam Á dưới sự toàn cầu hóa (Yeung, 1999). Liên quan đến phân tích ngắn hạn, du lịch, đô thị hóa và toàn cầu hóa ảnh hưởng trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế trong khi công nghiệp hóa là không đáng kể. Phân tích sâu hơn cho thấy mức độ mà các yếu tố này tác động đến môi trường. Kết quả cho thấy một nghịch lý hấp dẫn là du lịch tác động tiêu cực đến lượng khí thải carbon trong khu vực trong khi công nghiệp hóa và đô thị hóa trực tiếp gây ra lượng khí thải carbon. Những phát hiện này cho thấy hiệu quả của du lịch xanh hoặc du lịch sinh thái trong khu vực và nêu bật cách các nước Đông Nam Á phát triển các chính sách để hạn chế mức phát thải carbon và tận dụng các thuộc tính này cho môi trường bền vững (Brahmasrene & Lee, 2017).

Hướng nghiên cứu thứ hai mà các công trình nghiên cứu liên quan theo đuổi đó là việc đề cập tới các yếu tố tác động tới xuất khẩu như tăng trưởng kinh tế gồm cả mối quan hệ phi tuyến, nhưng một số hệ lụy đi kèm như chi phí khí thải, môi trường, và xuất khẩu đóng vai trò quan trọng đối với chất lượng cuộc sống của mỗi một quốc gia. Các công trình nghiên cứu tập trung vào vai trò của xuất khẩu và các biến tác động đến xuất khẩu, có thể là tăng trưởng kinh tế, hay hành vi của doanh nghiệp.

Theo Lim & cộng sự (2011), tính phi tuyến trong mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế chưa được đề cập trong hầu hết các nghiên cứu trước đây. Nếu mối quan hệ thực sự là phi tuyến, thì suy luận từ mô hình tuyến tính có thể không hợp lệ. Nghiên cứu này xem xét lại mối quan hệ tăng trưởng xuất khẩu ở bốn nước công nghiệp mới hiện tại bằng phương pháp phi tham số. Kết quả từ thử nghiệm đồng hội nhập Breitung cho thấy sự tồn tại của phi tuyến trong mối quan hệ đồng hội nhập xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Malaysia, Thái Lan và Indonesia. Với bằng chứng về phi tuyến từ thử nghiệm đồng tích hợp, kiểm tra nhân quả phi tham số dựa trên chuỗi xếp hạng cung cấp kết quả đáng tin cậy hơn so với mô hình tuyến tính thông thường. Thử nghiệm nhân quả phi tham số cho thấy mối quan hệ nhân quả song phương giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Malaysia và Thái Lan. Ngược lại, Indonesia ủng hộ giả thuyết rằng tăng trưởng thúc đẩy xuất khẩu. Kết quả này nhấn mạnh rằng xuất khẩu là một động lực cho tăng trưởng kinh tế thông qua hiệu ứng cấp số nhân của nó nhưng nó không phải là một quy tắc chung cho tất cả các nước công nghiệp mới.

“Thị trường tự do”, chiến lược phát triển dựa vào xuất khẩu đã không mang lại lời hứa về sự phát triển trong nông nghiệp, đối với Philippines. Hai bộ chính sách rộng lớn này liên quan đến sản xuất và trao đổi nông nghiệp, kết hợp lại, phần lớn đã củng cố, không làm suy yếu hoặc xói mòn, các cấu trúc nông nghiệp tồn tại từ trước do giới tinh hoa trong nước và xuyên quốc gia thống trị. Kết quả tổng thể trái ngược với dự đoán của các nhà cải cách tân tự do: sự chuyển đổi của Philippines từ xuất khẩu nông sản ròng sang một nước nhập khẩu nông nghiệp ròng. Chiến lược phát triển này đã thất bại trong việc giải quyết tình trạng nghèo đói dai dẳng và bất bình đẳng ngày càng tăng ở đất nước này. Nếu muốn đạt được sự phát triển chiến lược quốc gia xóa đói giảm nghèo ở Philippines và một số nước láng giềng trong khu vực, việc xây dựng lại triệt để các cấu trúc nông nghiệp đã tồn tại từ trước một phần thông qua các chính sách đất đai rõ ràng ủng hộ người nghèo sẽ là cần thiết và cấp bách (Borras, 2007).

Kết quả chỉ ra rằng (1) xuất khẩu, công nghiệp hóa, đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế đã tụt hậu tác động tiêu cực đến lượng khí thải carbon của khu vực trong ngắn hạn, và (2) tồn tại mối quan hệ cân bằng dài hạn giữa xuất khẩu, công nghiệp hóa, đô thị hóa, tăng trưởng kinh tế và lượng khí thải carbon trong khu vực. Các

---

phát hiện cho thấy tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu, công nghiệp hóa và đô thị hóa của các nước đang phát triển ở Đông Nam Á đã đạt được với chi phí tăng lượng khí thải carbon của khu vực. Các phát hiện ngụ ý rằng chính sách môi trường của các quốc gia tăng trưởng dựa vào xuất khẩu chưa bao giờ có hiệu quả cho đến nay kể từ khi các quốc gia đạt được tăng trưởng kinh tế với chi phí cao gây hại cho môi trường của các quốc gia (Lee, 2019).

Bài viết tập trung vào dòng chảy tự do của hàng hóa và dịch vụ, một trong bốn thành phần chính của toàn cầu hóa. Cụ thể, nhóm nghiên cứu (1) nêu rõ cấu trúc toàn cầu hóa thương mại, (2) cho thấy các hiệu ứng trung gian phức tạp giữa toàn cầu hóa thương mại và QOL và (3) mô tả trong những điều kiện nào các hiệu ứng QOL tích cực và tiêu cực này có khả năng xảy ra. Nhóm nghiên cứu phát triển một tập hợp các đề xuất lý thuyết để nắm bắt các hiệu ứng trung gian và kiểm duyệt này. Dựa trên mô hình lý thuyết, nhóm nghiên cứu đề xuất các khuyến nghị chính sách công sau đây: (1) Khuyến khích các công ty xuất khẩu không thuê ngoài việc làm, (2) Khuyến khích các doanh nghiệp xuất khẩu nhiều sản phẩm hơn theo những cách có thể nâng cao hiệu quả sản xuất của họ, (3) Không khuyến khích các công ty xuất khẩu các sản phẩm nhạy cảm về văn hóa (và có thể gây khó chịu) sang các nước xa xôi về văn hóa, (4) Khuyến khích doanh nghiệp xuất khẩu nhiều sản phẩm có tiềm năng chuyển giao công nghệ, (5) Khuyến khích các doanh nghiệp trong các ngành có lợi thế so sánh đáng kể tăng xuất khẩu, (6) Khuyến khích nhập khẩu các sản phẩm không cạnh tranh được với các ngành công nghiệp trong nước có việc làm cao, nơi người lao động không thể dễ dàng chuyển đổi sang việc làm năng suất cao hơn, (7) Áp đặt các rào cản thương mại như một giải pháp ngắn hạn để giúp các ngành công nghiệp bị đe dọa, đồng thời giúp các ngành đó trang bị lại để trở nên cạnh tranh hơn, (8) Hỗ trợ người lao động bị di dời bằng cách đào tạo lại họ để chuyển sang các ngành công nghiệp có lợi thế so sánh (Sirgy & cộng sự, 2007).

Hướng nghiên cứu thứ ba mà các công trình nghiên cứu liên quan đề cập tới, đó là toàn cầu hóa tác động tới xuất khẩu các sản phẩm cụ thể hay một ngành cụ thể như nông nghiệp tại một quốc gia cụ thể, tập trung vào cả các hành vi xuất khẩu của các doanh nghiệp trong lĩnh vực cụ thể như xây dựng, dầu, cà phê.

Theo Naseem & cộng sự (2012), nghiên cứu xem xét tác động của toàn cầu hóa đối với xuất khẩu của Pakistan. Giai đoạn năm năm từ 1965 đến 1970 là Tiền toàn cầu hóa, trong khi 2005-2010 là thời kỳ hậu toàn cầu hóa. Độ mở kinh tế như một chỉ số của toàn cầu hóa được đo lường trong cả hai khoảng thời gian. Toàn cầu hóa có liên quan đến sự cởi mở của nền kinh tế về tự do hóa thương mại, giảm các rào cản thương mại và giảm thuế quan. Thước đo mức độ cởi mở được sử dụng làm bằng chứng thực nghiệm về toàn cầu hóa ở Pakistan. Thứ hai, các chính sách thương mại của chính phủ trong những giai đoạn này được phân tích để xem nó ảnh hưởng như thế nào đến độ mở của nền kinh tế của đất nước. Thứ ba, hồi quy tuyến tính được sử dụng để kiểm tra giả thuyết nhằm tìm ra tác động của độ mở đối với xuất khẩu. Thứ tư, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu chủ yếu được phân tích cho cả hai giai đoạn. Cuối cùng, kết luận và khuyến nghị cho những thay đổi chính sách được đưa ra sẽ giúp quốc gia đạt được tăng trưởng xuất khẩu và điều chỉnh chính sách của họ với môi trường cạnh tranh toàn cầu.

Thực trạng này cho thấy ngành nông nghiệp, dù là lĩnh vực nhỏ nhất, nhưng đóng vai trò hiệu quả trong nền kinh tế Iran. Năng lực sản xuất của nó lớn và có khả năng xuất khẩu ra thị trường quốc tế. Kết quả của bài báo này cho thấy toàn cầu hóa đã có ít tác động đến nông nghiệp Iran. Nhưng, có một sự khác biệt có ý nghĩa giữa số lượng sản xuất nông nghiệp, xuất khẩu và nhập khẩu sau và trước năm 1995 (Hosseinzadeh, 2010).

Sự tăng trưởng trong sản xuất và xuất khẩu củ nghệ đã được báo cáo đáng kể, vì nhu cầu cao cùng với lạm phát. Chỉ số bất ổn đã được sử dụng cho sản xuất và xuất khẩu cho giai đoạn tiền tự do hóa và hậu tự do hóa. Sự bất ổn đã được quan sát thấy cao đối với sản xuất, xuất khẩu và giá cả của thị trường trong nước và quốc tế và giá cả trong nước và quốc tế đã cho thấy sự hội nhập cao. Để đánh giá hướng thương mại, mô hình chuỗi Markov đã được sử dụng. Dữ liệu liên quan đến xuất khẩu nghệ theo quốc gia đã chỉ ra rằng tỷ lệ xuất khẩu trước đây đối với nghệ Ấn Độ đã cao ở các nước nhập khẩu nhỏ (gộp chung dưới danh mục khác) (87%), tiếp theo là UAE (49%), Iran (41%) và Anh (35%). Các quốc gia như Mỹ và Nhật Bản không phải là nhà nhập khẩu ổn định của củ nghệ Ấn Độ. Các kế hoạch xuất khẩu có thể được định hướng cho hai quốc gia này và cũng cần xây dựng kế hoạch để ổn định xuất khẩu nghệ sang các nước khác. Nông dân nên được đào tạo về sản xuất một sản phẩm chất lượng (Angles & cộng sự, 2011). Mục đích của nghiên cứu này là

kiểm tra hành vi xuất khẩu của các công ty sản xuất trong lĩnh vực máy móc xây dựng, để tiết lộ các yếu tố quyết định hiệu suất ảnh hưởng đến hành vi xuất khẩu và tạo ra một mô hình ra quyết định xuất khẩu mới. Phân tích yếu tố xác nhận và mô hình phương trình cấu trúc (SEM). Theo kết quả nghiên cứu, người ta đã thấy rằng các cơ hội và rủi ro toàn cầu ảnh hưởng đến hành vi và quyết định xuất khẩu của các công ty và đóng một vai trò rất quan trọng trong quá trình này (Saraçoglu & cộng sự, 2023).

Mô hình phân tích thương mại toàn cầu (GTAP) được sử dụng để phân tích tác động có thể có của Toàn cầu hóa đối với nền kinh tế Pakistan trong một công việc khung cân bằng chung được áp dụng đa quốc gia, đa ngành. Sau khi sử dụng khung phân tích tĩnh đơn giản hóa dựa trên các mô phỏng cho thấy Toàn cầu hóa và FDI đã ảnh hưởng tích cực đến nền kinh tế Pakistan. Tỷ lệ lạm phát chung giảm và mức sống được tăng lên ở khu vực thành thị. Cơ hội việc làm cũng đang tăng lên do sự đầu tư của FDI và đối với bối cảnh văn hóa, người dân Pakistan miễn cưỡng hơn trong việc giảm bớt các rào cản văn hóa truyền thống. Ngược lại, các mặt hàng tiêu dùng khác như hàng may mặc làm bằng da và bông sẽ mở rộng sau khi FTA và thặng dư tiêu dùng sẽ tăng lên. Quan điểm này cho phép chúng ta xác định những thách thức mới trong nền kinh tế toàn cầu và xác định nhiều tuyến đường mà qua đó sự bất bình đẳng về quyền lực và tài nguyên được tái tạo trong đó. Tích cực hơn, nó giúp xác định các cơ hội và lộ trình mới để thách thức những bất bình đẳng này. Việc áp dụng quan điểm này vào tác động của nền kinh tế đang phát triển nhanh chóng trong sự gia tăng thực sự về thương mại (Syed & cộng sự, 2011).

Nghiên cứu kiểm tra toàn cầu hóa ảnh hưởng đến xuất khẩu cà phê ở các nước sản xuất như thế nào. Nghiên cứu đã sử dụng hệ thống hai bước GMM (sys-GMM) để phân tích ảnh hưởng của toàn cầu hóa đối với xuất khẩu cà phê ở hai mươi bốn nước sản xuất. Nhóm nghiên cứu nhận thấy rằng độ trễ xuất khẩu, tổng sản phẩm quốc nội (GDP), tỷ giá hối đoái và chỉ số toàn cầu hóa chính trị (PGI) tác động tích cực và đáng kể đến xuất khẩu cà phê. Trong khi đó, xuất khẩu cà phê không bị ảnh hưởng bởi mặt bằng giá xuất khẩu và chỉ số nguồn nhân lực. Đáng ngạc nhiên, chỉ số toàn cầu hóa thương mại có tác động tiêu cực đến xuất khẩu cà phê. Điều này cho thấy sự thiếu chuẩn bị của các nước sản xuất cà phê trước sự cạnh tranh gay gắt trong toàn cầu hóa thương mại. Chỉ số toàn cầu hóa chính trị, biến số cuối cùng, có tác động tích cực đến xuất khẩu. Với sự mở cửa của chính trị thế giới, dường như môi trường dân chủ ở các nước sản xuất đang gia tăng. Do đó, chính phủ các nước này đã áp dụng chính sách hỗ trợ mạnh mẽ xuất khẩu cà phê (Nugroho & Lakner, 2022).

Như vậy, các nghiên cứu vẫn còn nhiều khoảng trống, các nhóm nghiên cứu chưa hướng trực tiếp tới các yếu tố toàn cầu hóa kinh tế cùng hoạt động xuất khẩu liên quan, cụ thể không có công trình nghiên cứu liên quan đến tác động của toàn cầu hóa kinh tế đến xuất khẩu, đặc biệt liên quan đến khu vực Đông Nam Á.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu có 5 biến số: xuất khẩu (EXX), nhập khẩu (IMX), đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDX), thương mại hàng hóa (TGX), mức độ bao phủ mạng di động (MNX) thể hiện cụ thể ở Bảng 1.

Nghiên cứu xem xét tác động của mức độ ảnh hưởng của toàn cầu hóa kinh tế bao gồm: Nhập khẩu (IMX), Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDX), thương mại hàng hóa (TGX), mức độ bao phủ mạng di động

**Bảng 1: Mô tả các biến của mô hình**

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
EXX	115	1367068	2526239	14482,6	9997189
IMX	115	1230245	2278958	15636,5	9629639
FDX	115	17957,61	26517,52	-4947,475	140844
TGX	115	119,374	82,798	28,777	345,064
MNX	115	168,476	95,288	10	300

*Nguồn: Tổng hợp từ các kết quả thống kê*

(MNX) đến giá trị xuất khẩu tại một số quốc gia Đông Nam Á: tỷ giá USD/SGD; tỷ giá USD/THB; tỷ giá USD/VND. Dữ liệu được lấy theo năm giai đoạn 2000- 2022. Các dữ liệu được lấy từ các trang web của Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Ngân hàng Phát triển Châu Á, Tổ chức Du lịch Thế giới Liên Hợp Quốc, Ngân hàng Thế giới, Ủy ban Thống kê Liên Hợp Quốc. Giá trị mức độ bao phủ mạng di động được cộng dồn từ mức

độ bao phủ mạng 2G, 3G và LTE, được tính theo Tỷ lệ % bao phủ của dân số.

Phạm vi nghiên cứu đề cập tới 5 quốc gia tiêu biểu tại Đông Nam Á như Việt Nam, Thái Lan, Singapore, Indonesia, Philippines, đây là các quốc gia tiêu biểu có giá trị GDP lớn, giá trị đồng tiền tệ quốc gia tương đối mạnh và có sự ảnh hưởng lớn trong các nền kinh tế của Đông Nam Á. Dữ liệu được lấy trong giai đoạn 2010-2022 được coi là giai đoạn sau quá trình mất ổn định về tài chính trước năm 2010, đồng thời là khoảng thời gian cập nhật, thuận lợi trong việc lấy dữ liệu.

### 3.2. Mô hình FGLS

Trên cơ sở khung phân tích và tổng quan lĩnh vực nghiên cứu trên, nội dung đề xuất mô hình ước lượng các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu tại một số quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á như sau:

$$EXX = \alpha_0 + \alpha_1IMX + \alpha_2FDX + \alpha_3TGX + \alpha_4MNX + \epsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó các biến được hiểu như sau: xuất khẩu (EXX), nhập khẩu (IMX), đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDX), thương mại hàng hóa (TGX), mức độ bao phủ mạng di động (MNX).

Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp FGLS vì mô hình FGLS (Feasible Generalized Least Squares) là một phương pháp ước lượng tham số trong mô hình hồi quy tuyến tính khi có một mức độ tương quan giữa các sai số dư trong mô hình hồi quy. Đây là một phương pháp mở rộng của phương pháp OLS (Ordinary Least Squares) để xử lý các vấn đề liên quan đến phương sai thay đổi và tự tương quan. Mặt khác khi chạy dữ liệu trên thực tế cho mô hình FEM, REM thì bộ dữ liệu gặp vấn đề phương sai thay đổi và tự tương quan, chính vì vậy, nội dung nghiên cứu tiếp tục được thực hiện phù hợp hơn với mô hình FGLS.

## 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

**Bảng 2: Diễn giải các biến trong mô hình**

Nhóm nhân tố	Diễn giải biến đại diện	Ký hiệu biến	Ghi chú
Kết nối toàn cầu	Mức độ bao phủ bởi mạng di động LTE (%)	MNX	Suci & cộng sự (2015)
Thương mại	Ngoại thương - Nhập khẩu, cif Thương mại hàng hóa	IMX, TGX	Đề xuất
Đầu tư nước ngoài	Đầu tư trực tiếp	FDX	Suci & cộng sự (2015)
Xuất khẩu	Ngoại thương - Xuất khẩu, fob	EXX	Angles & cộng sự (2011) Saraçoğlu & cộng sự (2023)

### 4.1. Các kiểm định của mô hình

#### 4.1.1. Kiểm định tính phụ thuộc chéo

Kiểm định Pesaran CD (Cross-section Dependent) để kiểm định tính phụ thuộc chéo cho thấy tất cả các

**Bảng 3: Kiểm định tính phụ thuộc chéo**

Biến	Kiểm định Pesaran CD	giá trị p	Trung bình joint T	Trung bình $\rho$	Trị tuyệt đối trung bình của ( $\rho$ )
EXX	+ 13,725	0,000	23,00	+ 0,90	0,90
IMX	+ 13,418	0,000	23,00	+ 0,88	0,88
FDX	+ 8,662	0,000	23,00	+ 0,57	0,57
TGX	+ 2,049	0,040	23,00	+ 0,14	0,48
MNX	+ 14,078	0,000	23,00	+ 0,93	0,93

Nguồn: Tổng hợp từ các kết quả hồi quy

biến đều phụ thuộc chéo do có hệ số thống kê đều nhỏ hơn mức 5% (Bảng 3). Do vậy, tác giả sẽ dùng kiểm định westerlund để kiểm định đồng liên kết cho các biến này.

#### 4.1.2. Tính dừng của các chuỗi dữ liệu

Áp dụng phương pháp kiểm định F joint để kiểm định tính dừng cho lần lượt các dữ liệu như xuất khẩu, nhập khẩu, đầu tư trực tiếp nước ngoài, thương mại, mức độ bao phủ mạng di động. Có thể thấy các biến EXX, IMX dừng ở bậc 1, biến FDX dừng ở bậc 0, các biến TGX và MNX dừng ở bậc 1, do các giá trị CIPS đều có trị tuyệt đối lớn hơn trị tuyệt đối của Critical values ở các mức 10%, 5% và 1%. Do vậy, từ đó có thể xác định được các biến phù hợp cho mô hình hồi quy Pooled, FEM, REM và FGLS sau này.

### 4.1.3. Kiểm định đồng liên kết

Các chuỗi USDT, USDC, DAI, BUSD, USD/SGD, USD/THB, USD/VND cùng dừng ở sai phân bậc 1: I(1). Sử dụng kiểm định Johansen để kiểm tra USDT, USDC, DAI, BUSD, USD/SGD, USD/THB, USD/VND có đồng liên kết hay không (Bảng 4).

**Bảng 4: Kiểm định đồng liên kết**

	Thống kê	Giá trị P
Tỷ lệ biến đổi	-0,550	0,291

Nguồn: Tổng hợp từ các kết quả hồi quy

Dùng kiểm định Westerlund cho kiểm định đồng liên kết của dữ liệu, với giả thiết  $H_0$ : Không có đồng liên kết, giả thiết  $H_a$ : Có đồng liên kết, với tổng số bảng là 5, tổng giai đoạn 23. Như vậy, có thể thấy dữ liệu không có đồng liên kết. Do vậy, thỏa mãn các điều kiện để cho thể chạy mô hình Pooled. Thực hiện các kiểm định FEM và REM

Kết quả kiểm định cho thấy giá trị  $P = 0,291 > 5\%$ , nên chấp nhận giả thiết  $H_0: r=0$  (không có đồng liên kết giữa các biến), như vậy không có đồng liên kết giữa các biến ở mức ý nghĩa  $\alpha = 0,05$ .

### 4.1.4. Các kiểm định khác

Kiểm định đa cộng tuyến, kiểm định phương sai thay đổi và kiểm định tự tương quan sau mô hình Pooled cho thấy mô hình không có phương sai thay đổi và có tự tương quan. Kiểm định đa cộng tuyến có giá trị Vif ở mức hơn 1%, giá trị trung bình của Vif = 1,06, tất cả đều không vượt quá 2%, do vậy không có đa cộng tuyến. Tuy nhiên, kiểm định imtest, white cho thấy giá trị  $\text{Prob} > \chi^2 = 0,42 > 5\%$ , do đó không có hiện tượng phương sai thay đổi. Kiểm định Wooldridge cho thấy giá trị  $\text{Prob} > F = 0,000 < 5\%$ , do đó có hiện tượng tự tương quan. Từ điều này bài nghiên cứu tiến hành chạy các mô hình FEM, REM và các kiểm định Hausman. Kiểm định Hausman cho thấy mô hình FEM là sự lựa chọn phù hợp hơn cả. Bài nghiên cứu tiếp tục tiến hành kiểm định phương sai thay đổi và tự tương quan sau mô hình FEM, cho thấy có phương sai thay đổi và có tự tương quan, do  $\text{Prob} > \chi^2$  có giá trị đều nhỏ hơn 5%. Các kết quả này cho thấy việc lựa chọn mô hình FGLS là hợp lý khi khắc phục cả 2 trường hợp tự tương quan và phương sai thay đổi.

## 4.2. Kết quả của mô hình FGLS và thảo luận

**Bảng 5: Mô hình hồi quy FGLS**

DEXX	Hệ số	Sai số chuẩn	z	P>z	[95% conf. interval]
DIMX	0,649	0,044	14,86	0	0,563 0,734
FDX	0,242	0,122	1,99	0,047	0,004 0,481
DTGX	294,395	126,268	2,33	0,02	46,914 541,876
DMNX	22,708	82,171	0,28	0,782	-138,344 183,76
cons	-94,75	5157,9	-0,02	0,985	-10204,1 10014,55

Nguồn: Tổng hợp từ các kết quả hồi quy

Kết quả của mô hình FGLS cho thấy với mức ý nghĩa  $\text{Alpha} = 5\%$ , các biến IMX, FDX, TGX đều có ảnh hưởng tác động tới biến EXX ở một mức độ nhất định, trong đó biến TGX có mức độ ảnh hưởng nhiều nhất khi hệ số hồi quy là lớn nhất. Tuy nhiên, biến IMX lại có ý nghĩa thống kê tốt nhất, đảm bảo độ tin cậy cao nhất trong việc tác động đến biến EXX. Trong khi đó, biến MNX chưa cho thấy có ý nghĩa thống kê trong việc tác động tới biến EXX. Điều đó có nghĩa là giá trị nhập khẩu, đầu tư trực tiếp nước ngoài và thương mại hàng hóa đều có ảnh hưởng tới giá trị của hoạt động xuất khẩu, trong đó thương mại hàng hóa có mức độ ảnh hưởng nhiều nhất, nhập khẩu có ý nghĩa thống kê tốt nhất. Mức độ ảnh hưởng của các biến được đề cập đều có ý nghĩa thống kê, thể hiện ở giá trị  $P > z$ , phù hợp với nội dung nghiên cứu đã thực hiện, đồng thời phù hợp với nội dung của các kết quả nghiên cứu trước đây. Tuy nhiên, mức độ bao phủ mạng di động chưa cho thấy có ý nghĩa thống kê trong việc tác động tới giá trị xuất khẩu. Đồng thời, mức độ tác động của thương mại hàng hóa là nhiều nhất, cách biệt so với mức độ tác động của nhập khẩu, mức độ tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài là nhỏ nhất. Các kết luận này cũng phù hợp với kết luận của Coclanis & Doshi (2000), của Lim & cộng sự (2011), và tương đối phù hợp với các kết luận của Nugroho & Lakner (2022) cùng Saraçoglu & cộng sự (2023).

---

## 5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy việc phát triển độ phủ mạng di động đã đến thời kỳ bão hòa, không còn có tác dụng nhiều trong việc thúc đẩy hoạt động xuất khẩu ở mỗi quốc gia Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Do đó việc dồn nguồn lực nên được thực hiện sang các chính sách khác thay vì gia tăng mức độ bao phủ mạng di động. Điều này cũng đúng với thực tế khi mạng 2G, rồi đến mạng 3G lần lượt trong lộ trình ngưng cung cấp của Chính phủ Việt Nam, cũng như chính phủ các nước Đông Nam Á. Bên cạnh đó, các nguồn lực cũng có thể chuyển sang thương mại hàng hóa, nhằm gia tăng xuất khẩu, bao gồm cả thương mại nội địa và thương mại quốc tế (nhập khẩu).

Các chính sách khác của chính phủ cần tập trung vào hoạt động nhập khẩu, hay đầu tư trực tiếp nước ngoài, hoặc tổng hoạt động thương mại, bao gồm cả thương mại nội địa và thương mại quốc tế thông qua việc nhập khẩu, từ đó sẽ có tác động tích cực đáng kể trong việc gia tăng các hoạt động xuất khẩu được tiến hành từ các doanh nghiệp, tổ chức trong nước. Hạn chế của bài viết là chưa tổng hợp được nhiều biến đại diện trên nhiều lĩnh vực của toàn cầu hóa kinh tế, nội dung cũng chưa đề cập đến các yếu tố tác động đến xuất khẩu theo từng hàng hóa hay ngành hàng của quốc gia. Hy vọng các công trình nghiên cứu sau sẽ tiếp tục khóa lấp khoảng trống nghiên cứu này.

## Tài liệu tham khảo

- Angles, S., Sundar, A., & Chinnadurai, M. (2011), 'Impact of globalization on production and export of turmeric in India—An economic analysis', *Agricultural Economics Research Review*, 24(2), 301-308. DOI: <https://doi.org/10.22004/ag.econ.119383>
- Borras Jr, S. M. (2007), 'Free market', export-led development strategy and its impact on rural livelihoods, poverty and inequality: The Philippine experience seen from a Southeast Asian perspective', *Review of International Political Economy*, 14(1), 143-175. DOI: <https://doi.org/10.1080/09692290601081426>
- Brahmasrene, T., & Lee, J. W. (2017), 'Assessing the dynamic impact of tourism, industrialization, urbanization, and globalization on growth and environment in Southeast Asia', *International Journal of Sustainable Development & World Ecology*, 24(4), 362-371. DOI: <https://doi.org/10.1080/13504509.2016.1238021>.
- Coclanis, P. A., & Doshi, T. (2000), 'Globalization in Southeast Asia', *The Annals of the American Academy of Political and Social Science*, 570(1), 49-64. DOI: <https://doi.org/10.1177/000271620057000104>.
- Hosseinzadeh, H. (2010), 'Impact of Globalization on Agricultural Production, Exports and Imports in Iran', *IUP Journal of Applied Economics*, 9(1), 64-84.
- Kaur, A. (2004), 'Economic globalisation, trade liberalisation and labour-intensive export manufactures: an Asian perspective', In *Women Workers in Industrialising Asia: Costed, Not Valued*, 37-58, Palgrave Macmillan UK, London.
- Lee, J. W. (2019), 'Lagged effect of exports, industrialization and urbanization on carbon footprint in Southeast Asia', *International Journal Of Sustainable Development & World Ecology*, 26(5), 398-405. DOI: <https://doi.org/10.1080/13504509.2019.1605425>.
- Lim, S. Y., Ghazali, M. F., & Ho, C. M. (2011), 'Export and economic growth in Southeast Asia current Newly Industrialized Countries: Evidence from nonparametric approach', *Economics Bulletin*, 31(3), 2683-2693.
- Naseem, I., Rustam, A., Khan, A., & Bibi, N. (2012), 'Impacts of Globalization on Exports of Pakistan', *Science Series Data Report*, 4(4), 17-34. DOI: <https://ssrn.com/abstract=2152884>.
- Nguyen, P. B. (2001), 'Globalization and its implications for Southeast Asian security: a Vietnamese perspective', RSIS Working Paper No.12, Nanyang Technological University, Singapore.
- Nugroho, A. D., & Lakner, Z. (2022), 'Effect of globalization on coffee exports in producing countries: A dynamic panel data analysis', *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 9(4), 419-429. DOI: <https://doi.org/10.13106/jafeb.2022.vol9.no4.0419>.



- 
- Saraçoglu, A. B., Isin, F. B., & Atalay, K. D. (2023), 'The Impact of Globalization on Export Behavior of Firms: The Construction Machinery Industry Example', *Third Sector Social Economic Review*, 58(3), 2340-2360. DOI: <https://doi.org/10.15659/3.sektor-sosval-ekonomi.23.08.2129>.
- Sirgy, M. J., Lee, D. J., Miller, C., Littlefield, J. E., & Atay, E. G. (2007), 'The impact of imports and exports on a country's quality of life', *Social Indicators Research*, 83, 245-281. DOI: <https://doi.org/10.1007/s11205-006-9046-6>.
- Suci, S. C., Asmara, A., & Mulatsih, S. (2015), 'The impact of globalization on economic growth in ASEAN', *Bisnis & Birokrasi*, 22(2), 79-87.
- Syed, A. A. S. G., Shaikh, K. H., Mehmood, T., Afridi, T., & Shaikh, F. M. (2011), 'Impact of globalization on SMEs export business and economy of Pakistan by using CGE model', *Asian Social Science*, 7(9), 52-64. DOI: <https://doi.org/10.5539/ass.v7n9p52>.
- Yeung, H. W. C. (1999), 'Under sieges? Economic globalization and Chinese business in Southeast Asia', *Economy and Society*, 28(1), 1-29. DOI: <https://doi.org/10.1080/03085149900000022>.